

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 03-11-2021
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thúy An**.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông **Trần Văn Ân**.

2/ Bà **Thạch Thị Thanh Duyên**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Nguyễn Mộng Cẩm** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Cẩm Tú** – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 186/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Đỗ Thanh T**, sinh năm 1980. (vắng mặt)

2. *Bị đơn:* Chị **Võ Thị Mỹ D**, sinh năm 1972. (vắng mặt)

3. *Người làm chứng:* Anh **Võ Thành S**. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp P, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 05/5/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh **Đỗ Thanh T** trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Võ Thị Mỹ D** thành hôn vào năm 2006, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long vào ngày 03/11/2006. Thời gian chung sống lúc đầu rất hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cự cãi, sống không còn hạnh phúc và vợ chồng ly thân khoảng 07 tháng nay. Nay anh xác

định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị D.

- Về con chung: Có 01 con chung tên Đỗ Thanh T, sinh ngày 26/3/2007 hiện đang sống chung với chị D. Nay anh đề chị D tiếp tục nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng ngày 01/10/2021, người làm chứng anh Võ Thành S trình bày: Anh là em ruột của chị D, giữa anh T và chị D thành hôn có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Thành. Sau khi thành hôn thì vợ chồng sống chung bên nhà chị D. Vợ chồng chung sống hơn 10 năm, đến khi vợ chồng đi làm ăn ở Bình Dương thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh T có quan hệ với người khác, anh T và chị D ly thân hơn 01 năm nay. Về con chung: Có 01 con chung tên Đỗ Thanh T, sinh ngày 26/3/2007 hiện đang sống với gia đình chị D, hiện cháu đang học lớp 9 và cháu phát triển bình thường. Về tài sản chung, nợ chung: Anh không rõ.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về trình tự, thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng thể hiện trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa hoàn toàn đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng không có ý kiến về nội dung mà nguyên đơn khởi kiện, không tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án, không thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người làm chứng có ý kiến trình bày xin vắng mặt tại phiên tòa, đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét về quan hệ hôn nhân chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Đỗ Thanh T, xử cho anh T ly hôn với chị Võ Thị Mỹ D. Về con chung giao con chung tên Đỗ Thanh T, sinh ngày 26/3/2007 cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Căn cứ đơn khởi kiện của anh Đỗ Thanh T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long giải quyết ly hôn, nuôi con chung với chị Võ Thị Mỹ D cư trú tại ấp Pg, xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án có quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[1.2] Nguyên đơn anh Đỗ Thanh T có đơn xin vắng mặt gửi qua đường Bưu điện, bị đơn chị Võ Thị Mỹ D được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ 2 không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[1.3] Người làm chứng anh Võ Thành S vắng mặt tại phiên tòa nhưng anh S đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và xin vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt người làm chứng.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Anh Đỗ Thanh T và chị Võ Thị Mỹ D thành hôn có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long cấp giấy chứng nhận kết hôn số 19 vào ngày 03/11/2006 nên xem quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị D là hợp pháp.

Xét trong quá trình chung sống vợ chồng giữa anh T và chị D thời gian đầu sống rất hạnh phúc, sau phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, thường xuyên cự cãi do bất đồng quan điểm sống và vợ chồng ly thân hơn 01 năm nay nhưng không hàn gắn lại được. Sau khi Tòa án thụ lý đã ra giấy triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai đề Toà án hoà giải giúp đỡ đoàn tụ nhưng chị D vắng mặt không lý do. Như vậy cho thấy tình cảm giữa anh T và chị D không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên xét yêu cầu ly hôn của anh T là có cơ sở phù hợp Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Xét thấy con chung tên Đỗ Thanh T, sinh ngày 26/3/2007 hiện đang sống trực tiếp với chị D, cuộc sống cũng đảm bảo và cháu T có nguyện vọng muốn sống chung với chị D. Anh T đồng ý để chị D được tiếp tục nuôi con chung, anh T không có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Chị D không có ý kiến về việc nuôi con và yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Nên Hội đồng xét xử xét giao con chung cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở là phù hợp Điều 58, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đỗ Thanh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Đỗ Thanh T phải nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 6 và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp theo quy định của pháp luật nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 56, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn anh Đỗ Thanh T. Xử cho anh T ly hôn với chị Võ Thị Mỹ D.

2. Về con chung: Giao con chung tên Đỗ Thanh T, sinh ngày 26/3/2007 cho chị Võ Thị Mỹ D trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đỗ Thanh T không phải cấp dưỡng nuôi con và có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Anh Đỗ Thanh T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc anh Đỗ Thanh T nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí ly hôn. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) anh T đã nộp theo biên lai thu số 0016962 ngày 05/5/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tr. Anh T đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã T, huyện Tr, tỉnh Vĩnh Long
(Giấy chứng nhận kết hôn số 19 ngày 03/11/2006);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Thúy An